BIỂU SỐ 17/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ CAO BẰNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Hòa Chung	Phường Duyệt Trung	Phường Sông Hiến	Phường Sông Bằng	Phường Hợp Giang	Phường Ngọc Xuân	Phường Tân Giang	Phường Đề Thám	Xã Vĩnh Quang	Xã Hưng Đạo	Xã Chu Trinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	**Diện tích tự nhiên**		**10.711,72**	**545,13**	**994,81**	**960,95**	**780,38**	**92,04**	**680,77**	**454,38**	**967,456**	**1.469,81**	**1.050,14**	**2.715,853**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**7.732,14**	**343,33**	**658,52**	**587,15**	**631,84**	**3,67**	**529,19**	**203,30**	**541,09**	**1.204,74**	**797,88**	**2.231,42**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	989,80	31,56	18,79	23,95	20,07		96,83	6,41	145,10	227,67	308,52	110,90
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	*800,35*	*5,88*	10,89	2,73	8,07		78,40	2,64	130,44	201,34	272,79	87,17
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	189,45	25,68	7,90	21,22	12,00		18,43	3,77	14,66	26,33	35,73	23,73
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	819,64	19,69	21,87	17,48	41,78	3,67	68,18	22,98	160,32	102,20	115,12	246,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.088,67	54,53	53,87	286,74	117,50		57,31	78,84	196,62	80,33	117,75	45,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	315,52				76,81		135,17					103,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.464,52	230,65	563,11	250,81	374,21		169,34	93,18	33,37	786,53	240,62	1.722,70
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*1.823,65*	*51,50*	*386,32*	*108,85*	*70,64*		*40,99*	*3,88*	*10,95*	*173,23*	*61,98*	*915,31*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	53,00	6,91	0,88	8,17	1,48		2,35	1,89	5,69	8,00	15,17	2,46
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,28											0,28
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,70										0,70	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.862,41**	**193,04**	**335,26**	**370,44**	**146,18**	**88,35**	**146,23**	**248,08**	**375,81**	**260,12**	**244,71**	**454,18**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	139,25									52,26	57,31	29,69
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	473,75	32,66	19,32	129,39	52,02	35,38	55,18	53,04	96,76			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,88	0,21	0,05	0,85	0,74	6,28	1,06	0,03	26,62	0,12	0,75	0,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	79,31	4,46			0,17	0,13	2,08	10,59	10,61	50,94	0,33	
2.5	Đất an ninh	CAN	59,14	0,71	23,61	2,86	0,18	0,42	0,13	3,90	12,51	14,45	0,20	0,17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	83,08	4,07	0,62	18,49	9,20	7,15	2,67	7,32	21,27	6,01	4,70	1,58
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,49			0,29	2,90	2,30		0,04	3,81	0,46	0,53	0,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,07			2,70	1,01			0,33	0,03			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,97	0,02	0,06	1,32	0,61	0,14		3,94	2,51	0,08	0,09	0,20
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,95	4,03	0,56	9,48	2,41	2,13	2,67	2,89	10,59	5,10	3,04	1,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,10			0,29	2,24	1,99				0,37	1,04	0,17
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,02	0,02										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Hòa Chung	Phường Duyệt Trung	Phường Sông Hiến	Phường Sông Bằng	Phường Hợp Giang	Phường Ngọc Xuân	Phường Tân Giang	Phường Đề Thám	Xã Vĩnh Quang	Xã Hưng Đạo	Xã Chu Trinh
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,81			0,81								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,67			3,60	0,03	0,59		0,12	4,33			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	886,71	91,60	244,29	26,48	9,23	3,02	19,32	117,32	36,40	6,64	55,23	277,18
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	63,58											63,58
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,08	0,14	0,16	4,75	1,81	2,52	3,82	0,49	1,41		0,89	0,09
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	184,03	1,73	2,70	8,90	6,90	0,40	14,34	1,54	18,24		3,39	125,89
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	623,02	89,73	241,43	12,83	0,52	0,10	1,16	115,29	16,75	6,64	50,95	87,62
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	755,06	32,15	27,16	152,71	36,99	21,45	33,45	33,26	136,10	95,15	68,52	118,13
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	559,39	29,39	20,75	134,07	31,37	18,92	28,02	30,66	104,26	33,95	51,43	76,57
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	94,12	2,28	0,37	3,91	0,85	0,21	4,45	1,28	5,44	60,82	11,72	2,79
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	8,76				0,55			0,30	4,00		3,91	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,23		0,01		0,04				0,14		0,04	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	45,71			6,99					20,49			18,23
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	30,78	0,07	5,63	0,03	3,59		0,02	0,27	0,79	0,08	0,17	20,14
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,96	0,02	0,13	0,36	0,02	0,35	0,02	0,01	0,01		0,04	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,19					1,80	0,20	0,28	0,34		0,44	0,13
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,92	0,39	0,27	7,35	0,57	0,17	0,73	0,46	0,63	0,30	0,77	0,28
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,45			0,89		0,06					1,50	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,44	0,01		0,04	0,01	0,01		0,10	0,16	1,00	0,11	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Hòa Chung	Phường Duyệt Trung	Phường Sông Hiến	Phường Sông Bằng	Phường Hợp Giang	Phường Ngọc Xuân	Phường Tân Giang	Phường Đề Thám	Xã Vĩnh Quang	Xã Hưng Đạo	Xã Chu Trinh
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	93,66	9,19	4,32	22,00	8,79		12,41	7,46	12,01	6,21	10,26	1,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	251,21	17,98	15,89	16,74	28,85	14,44	19,93	15,07	23,38	26,99	45,71	26,24
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,15	0,01	0,34	0,77						0,03		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,06	17,97	15,55	15,97	28,85	14,44	19,93	15,07	23,38	26,96	45,71	26,24
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,45									0,36	0,09	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**117,17**	**8,76**	**1,03**	**3,35**	**2,36**	**0,02**	**5,35**	**2,99**	**50,55**	**4,95**	**7,55**	**30,26**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	114,73	8,19	0,76	3,35	1,35	0,02	5,11	2,99	50,55	4,95	7,55	29,91
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2,44	0,57	0,27		1,01		0,24					0,35
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS												
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS												